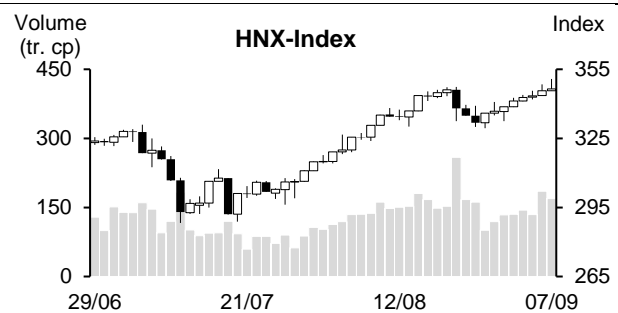
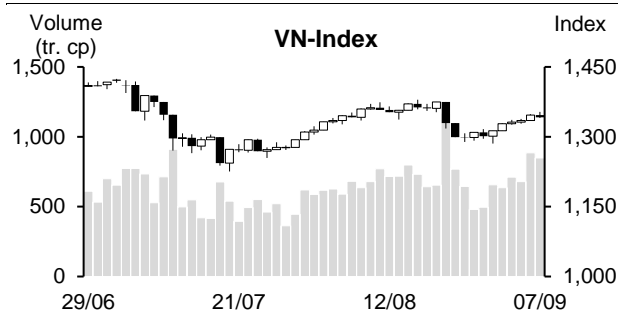


07/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,341.90	-0.33%	1,444.10	0.18%	346.48	0.25%
Tổng KLGD (tr. cp)	865.99	-7.75%	210.56	-1.90%	180.16	-7.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	847.58	-4.30%	205.27	-1.66%	169.19	-8.50%
TB 20 phiên (tr. cp)	716.06	18.37%	205.58	-0.15%	155.29	8.95%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,511.11	-5.23%	10,705.25	-1.05%	3,733.37	-1.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	25,727.67	-3.00%	10,294.07	-1.46%	3,566.30	0.29%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,778.32	12.95%	10,530.73	-2.25%	3,624.92	-1.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	125	28%	11	37%	87	25%
Số mã giảm	294	66%	17	57%	141	40%
Số mã đứng giá	28	6%	2	7%	123	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Áp lực tại ngưỡng tâm lý 1,350 điểm của VN-Index khiến thị trường xảy ra rung lắc mạnh trong phiên giao dịch ngày thứ ba. Mặc dù nhóm cổ phiếu ngân hàng có phiên tăng giá khá ấn tượng và cùng với nhóm chứng khoán đóng vai trò chính kéo điểm cho chỉ số, các nhóm ngành còn lại bắt đầu có dấu hiệu bị chốt lời sau những phiên tăng điểm liên tiếp trước đó. Đỉnh điểm là áp lực bán được đẩy lên cao vào cuối phiên khiến VN-Index đảo chiều và chốt phiên trong sắc đỏ, qua đó chấm dứt chuỗi 5 phiên tăng liên tiếp. Độ rộng thị trường cũng phát đi tín hiệu tiêu cực với sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với +DI cắt lên – DI cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội phục hồi ngắn hạn, phiên giảm điểm vừa qua mới dừng lại ở nhịp rung lắc kỹ thuật. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy, các đường MA 20, 50 và 100 có sự vận động tương đối phẳng, cho thấy chỉ số có thể đang hình thành trạng thái Sideway trong biên độ hẹp quanh vùng 1,330 – 1,350 điểm (quanh MA20) trước khi có hướng đi rõ ràng hơn. Do đó, chỉ số có thể chưa thoát khỏi trạng thái giằng co và rung lắc trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có chuỗi tăng phiên thứ tám liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, với kháng cự gần quanh vùng đỉnh 347 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, thị trường nghiêng về hướng giằng co và rung lắc. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GEG, DPR, VTD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Mua	06/09/21	39.7	39.7	0.0%	43.3	9.1%	38.6	-2.8%	Cổ phiếu bị quá bán và đang có tín hiệu phục hồi từ vùng hỗ trợ mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GEG	Quan sát mua	08/09/21	17.3	19.5 20.5-21	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol thấp + về gần hỗ trợ quanh 17 -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua quanh vùng 16.7-17
2	DPR	Quan sát mua	08/09/21	68.2	77-78	Hai phiên điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol thấp sau tín hiệu vượt đỉnh tích cực trước đó -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua quanh vùng 65.5-66
3	VTD	Quan sát mua	08/09/21	14.6	17	Hai phiên gần đây có tín hiệu tăng tốt kèm vol sau nhịp điều chỉnh cận vol + đã break được trendline giảm cũng như vượt đỉnh gần nhất -> khả năng đang bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua 14-14.2

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Nắm giữ	20/08/21	42.5	37.2	14.2%	47	26.3%	35.5	-5%	
2	DHA	Mua	26/08/21	48.3	44.55	8.4%	52.8	18.5%	43.3	-3%	
3	PPC	Nắm giữ	27/08/21	25.05	22.6	10.8%	29	28%	22.2	-2%	
4	VGC	Mua	30/08/21	35.7	34.15	4.5%	40	17%	32.5	-5%	
5	HMC	Mua	30/08/21	28.5	27.3	4.4%	32.5	19%	26.1	-4%	
6	ACL	Mua	06/09/21	13.25	12.8	3.5%	16	25%	12.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ba kịch bản dự báo tăng trưởng TP HCM

Ba kịch bản tăng trưởng kinh tế thuộc nghiên cứu "Kiến tạo động lực phục hồi kinh tế TP HCM giai đoạn Covid-19 lần 4" vừa được Trường Đại học Kinh tế - Luật và Viện nghiên cứu Phát triển công nghệ ngân hàng, Đại học Quốc gia TP HCM công bố.

Trong đó, kịch bản 1 (kỳ vọng), thành phố cơ bản kiểm soát dịch bệnh đến 15/9 và thêm 2 tuần đệm trước khi thiết lập trạng thái "bình thường mới" kể từ tháng 10. Khi đó, ước tính GRDP giảm khoảng 1,74% so với năm ngoài.

Với kịch bản 2 (xấu), nếu dịch bệnh kéo dài đến hết tháng 9, trạng thái "bình thường mới" được thiết lập trong khoảng nửa sau muôn của tháng 10. Các tổn thương kinh tế hết sức nghiêm trọng, ước tính GRDP năm nay giảm sâu khoảng 13,48% so với năm 2020.

Ở kịch bản 3 (tốt) khi diễn biến dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn giả thuyết ở kịch bản 1, đi kèm với sự chuẩn bị đầy đủ và chu đáo cho việc kết thúc giãn cách, tái khởi động các hoạt động ngay từ 15/9. Theo đó, ước tính GRDP sẽ suy giảm khoảng 0,85% so với năm 2020.

TP HCM được đề xuất hưởng cơ chế đặc thù để quá trình phục hồi diễn ra nhanh hơn.

Lãnh đạo NHNN: Tín dụng 8 tháng tăng 7,4%, sắp công bố Thông tư sửa đổi về cơ cấu nợ

Trao đổi với Người Đồng Hành, ông Nguyễn Tuấn Anh, Vụ trưởng Tín dụng các ngành kinh tế Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết, đến cuối tháng 8, tín dụng tăng khoảng 7,4% so với đầu năm. Dòng vốn vẫn tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên và hỗ trợ một số ngành thiết yếu như lúa gạo và các khu vực quan trọng như Đồng bằng Sông Cửu Long.

Theo số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hết tháng 7, tín dụng toàn hệ thống tăng 6,66% so với đầu năm và tăng 1,13% so với tháng 6.

Người đứng đầu vụ tín dụng chia sẻ tăng trưởng tín dụng tháng 8 có chậm lại và dự kiến tháng 9 sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng. NHNN dự kiến kịch bản tín dụng sẽ hồi phục mạnh từ tháng 10 và hai tháng cuối năm.

Sau lĩnh vực lúa gạo, sắp tới, NHNN dự kiến tổ chức hội nghị để hỗ trợ lĩnh vực nông sản, cây ăn quả và có thể là lĩnh vực thủy sản.

Bên cạnh đó, ông Tuấn Anh cho biết dự thảo sửa đổi Thông tư 01 và 03 về cơ cấu nợ gần như đã hoàn thành. Văn bản chính thức sẽ được công bố chính thức trong vài ngày tới.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Vingroup đã bán xong hơn 100 triệu cổ phiếu VHM**

Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) đã bán xong gần 100,5 triệu cổ phiếu Vinhomes (HoSE: VHM) từ 19/8 đến 6/9. Giao dịch được thực hiện theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Sau giao dịch, Vingroup còn sở hữu 2,2 tỷ cổ phiếu VHM, chiếm 66,66% vốn Vinhomes.

Trong khoảng thời gian Vingroup bán cổ phiếu VHM giao dịch quanh vùng 107.000 – 108.000 đồng/cp. Tạm tính theo vùng giá này, Vingroup thu về khoảng 10.800 tỷ đồng.

Kinh Bắc đã huy động hơn 3.400 tỷ đồng trái phiếu, lãi suất 10,5-10,8%/năm

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) thông báo đã bán 1.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 24 tháng, đáo hạn tại ngày 3/6/2023. Lãi suất cố định 10,5%/năm được trả định kỳ 6 tháng/lần. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không phải nợ thứ cấp. Tài sản đảm bảo là cổ phiếu KBC thuộc sở hữu của bên thứ 3.

Theo kết quả chào bán, 31 nhà đầu tư trong nước gồm các cá nhân, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, cùng tổ chức khác mua vào 900 tỷ đồng trái phiếu. 100 tỷ đồng trái phiếu còn lại được một quỹ nước ngoài đầu tư.

Như vậy, tính từ đầu đến nay, doanh nghiệp đã phát hành hơn 3.400 tỷ đồng trái phiếu với lãi suất cố định 10,5-10,8%/năm và đáo hạn tại năm 2023. Mục đích phát hành nhằm thực hiện các dự án, cơ cấu nguồn vốn, tăng quy mô vốn hoạt động cho công ty con như Công ty khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng và Công ty khu công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang.

Vinaconex (VCG) điều chỉnh giảm hơn 30 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế sau soát xét

Tổng CTCP XNK Xây dựng Việt Nam (Vinaconex - mã chứng khoán VCG) công bố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét, doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm đạt 2.341 tỷ đồng, giảm 7,6% so với cùng kỳ. Con số này đã được điều chỉnh giảm gần 20 tỷ đồng so với doanh thu hơn 2.360 tỷ đồng công ty tự lập trước đó.

Số liệu trên BCTC đã soát xét ghi nhận khoản chi phí quản lý doanh nghiệp ghi dương gần 40 tỷ đồng, trong khi số liệu trước đó công ty lập là ghi âm hơn 44 tỷ đồng. Tổng khoản chênh lệch điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp hơn 84 tỷ đồng.

Kết quả, số liệu trên BCTC soát xét bán niên 2021 ghi nhận lợi nhuận sau thuế sau soát xét đạt gần 249 tỷ đồng, giảm hơn 30 tỷ đồng so với số liệu công ty tự lập trước đó (hơn 279 tỷ đồng).

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	63,500	3.93%	0.12%
VHM	109,600	1.11%	0.08%
CTG	32,650	1.87%	0.06%
TCB	49,650	1.43%	0.05%
BID	39,700	1.53%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	31,600	9.72%	0.28%
BAB	23,200	4.50%	0.18%
SHS	40,300	3.07%	0.09%
SHB	26,600	0.38%	0.05%
MBS	37,200	1.92%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	93,900	-1.16%	-0.08%
GAS	88,700	-1.88%	-0.06%
HPG	50,700	-0.98%	-0.04%
VRE	27,200	-3.20%	-0.04%
GVR	38,850	-1.15%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	25,600	-3.76%	-0.12%
PHP	33,000	-4.07%	-0.11%
IDC	41,300	-2.82%	-0.09%
VCS	117,000	-1.10%	-0.05%
PVI	44,500	-1.77%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	50,700	-0.98%	31,246,800
SSI	60,400	0.67%	24,553,700
FLC	10,800	-4.00%	20,685,800
MBB	28,600	1.06%	20,389,000
DIG	33,300	-4.58%	18,385,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,600	0.38%	15,850,947
SHS	40,300	3.07%	11,943,357
PVS	25,600	-3.76%	9,470,536
IDC	41,300	-2.82%	9,239,402
BII	20,600	9.57%	7,062,664

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	50,700	-0.98%	1,606.8
SSI	60,400	0.67%	1,485.1
VHM	109,600	1.11%	1,277.5
HSG	42,100	-1.75%	740.1
VPB	63,500	3.93%	657.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	40,300	3.07%	476.1
SHB	26,600	0.38%	425.4
IDC	41,300	-2.82%	389.6
PVS	25,600	-3.76%	247.1
MBS	37,200	1.92%	184.2

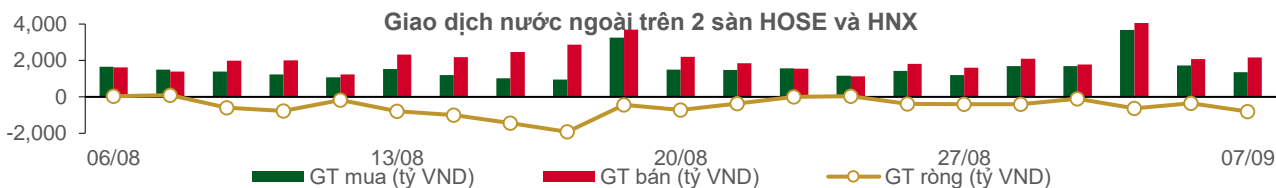
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	2,001,500	221.26
MSB	5,000,000	134.50
E1VFN30	2,900,000	70.05
HPG	1,230,000	64.60
TCB	620,000	30.84

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VKC	3,193,500	34.46
HUT	3,000,000	30.30
SHS	608,000	21.58
SHB	725,032	19.86
NVB	490,000	13.97

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.55	1,327.18	45.10	2,152.83	(14.55)	(825.65)
HNX	1.21	24.89	0.72	12.52	0.50	12.37
Tổng 2 sàn	31.76	1,352.07	45.82	2,165.35	(14.05)	(813.28)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	109,600	1,483,000	163.28
HPG	50,700	1,704,200	87.65
SSI	60,400	1,253,900	75.79
E1VFN30	24,550	3,106,300	75.07
VCB	100,000	678,600	67.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	40,300	202,000	8.05
VCS	117,000	32,100	3.75
SHB	26,600	108,500	2.91
ACM	3,200	367,800	1.31
MBS	37,200	34,400	1.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	109,600	4,695,900	517.66
SSI	60,400	5,343,300	323.07
HPG	50,700	2,863,300	148.72
VIC	93,900	1,168,300	110.20
VNM	86,300	1,212,600	105.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SMT	19,600	182,000	3.57
BII	20,600	63,000	1.30
TDN	12,800	54,200	0.76
BCC	18,100	40,000	0.74
SHS	40,300	18,328	0.72

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	100,000	447,100	44.74
MBB	28,600	1,298,500	37.20
DCM	24,650	1,261,300	31.51
VCI	64,300	444,500	28.18
CTG	32,650	852,500	27.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	40,300	183,672	7.33
VCS	117,000	32,000	3.74
SHB	26,600	88,500	2.38
ACM	3,200	343,200	1.23
MBS	37,200	31,900	1.20

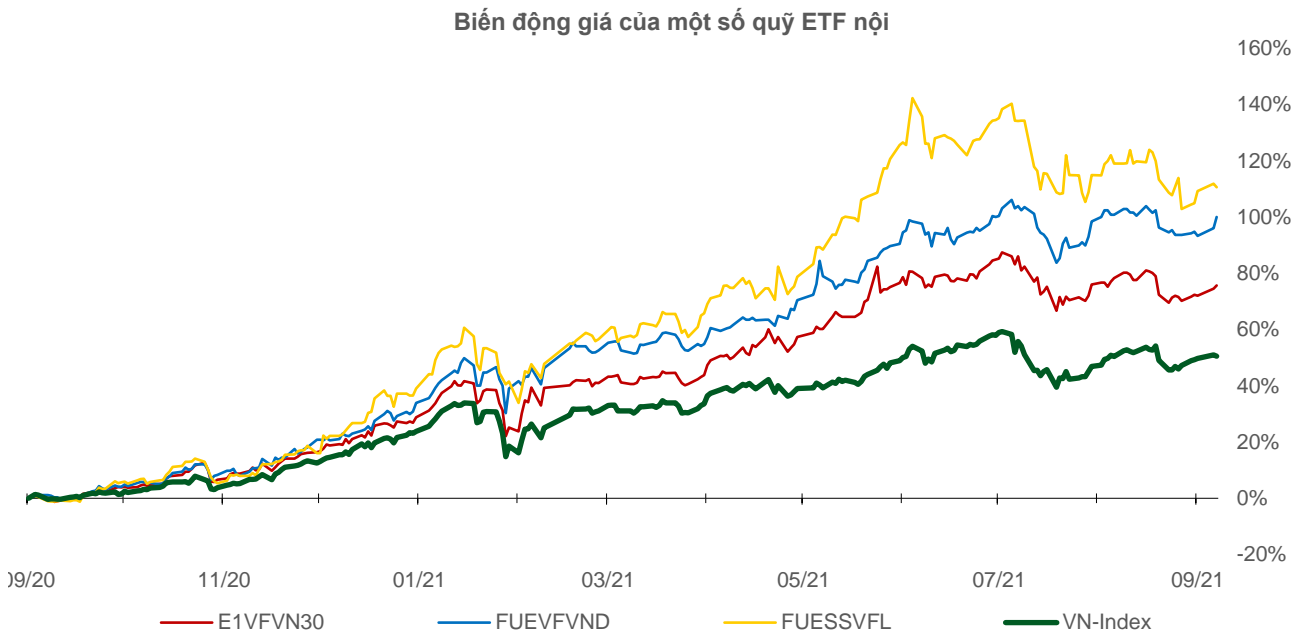
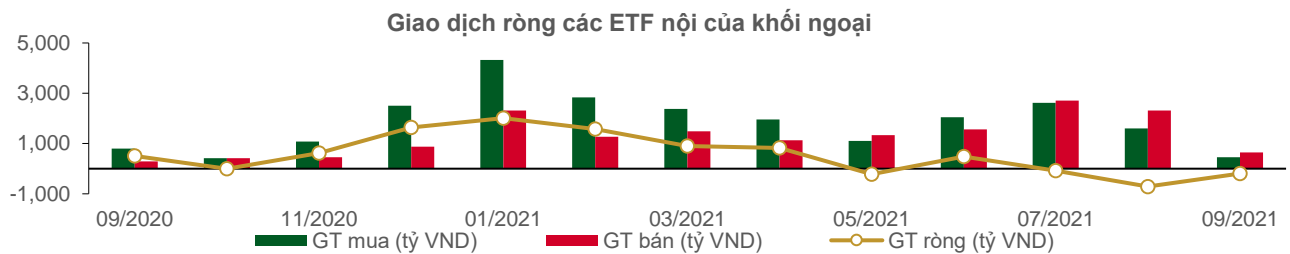
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	109,600	(3,212,900)	(354.38)
SSI	60,400	(4,089,400)	(247.28)
VIC	93,900	(938,100)	(88.46)
HPG	50,700	(1,159,100)	(61.07)
MSN	129,800	(345,800)	(44.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SMT	19,600	(182,000)	(3.57)
BII	20,600	(53,300)	(1.10)
BCC	18,100	(31,916)	(0.60)
AMV	12,300	(43,500)	(0.54)
NBC	17,900	(22,000)	(0.41)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,550	0.6%	3,336,400	80.66	E1VFN30	75.07	70.39	4.68
FUEMAV30	17,050	0.3%	143,700	2.43	FUEMAV30	1.55	2.40	(0.85)
FUESSV30	18,220	0.7%	59,800	1.08	FUESSV30	0.12	0.43	(0.31)
FUESSV50	21,300	0.0%	35,300	0.75	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,680	-0.6%	138,400	2.81	FUESSVFL	0.11	1.99	(1.88)
FUEVFN30	25,700	2.0%	2,022,800	51.25	FUEVFN30	30.24	46.31	(16.07)
FUEVN100	18,700	2.2%	76,800	1.41	FUEVN100	0.56	1.34	(0.78)
Tổng cộng			5,813,200	140.38	Tổng cộng	107.64	122.85	(15.21)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,660	-4.7%	2,260	125	93,500	1,356	(2,304)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,640	-2.2%	28,340	122	93,500	353	(2,287)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,700	-4.3%	21,820	90	93,500	1,493	(1,207)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,860	-3.5%	49,270	121	93,500	1,961	(1,899)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	910	4.6%	5,910	15	26,700	700	(210)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	790	-1.3%	24,870	86	26,700	1	(789)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,750	0.4%	14,160	15	50,700	5,607	(143)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,600	-3.2%	6,610	125	50,700	971	(6,629)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,830	1.1%	43,430	90	50,700	1,400	(1,430)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,380	1.3%	238,210	121	50,700	811	(1,569)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,370	-0.4%	5,190	15	40,600	2,295	(75)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	750	-6.3%	52,400	86	40,600	1	(749)	48,780	10.0	02/12/2021
CMBB2103	2,730	4.6%	9,180	122	28,600	40	(2,690)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	1,600	-4.8%	11,660	15	129,800	1,553	(47)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,130	-8.9%	23,380	15	129,800	997	(133)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	3,950	-3.7%	5,320	239	129,800	1,974	(1,976)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	3,660	-6.6%	107,950	121	129,800	1,534	(2,126)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	870	-8.4%	20,440	86	129,800	2	(868)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	5,340	1.7%	15,420	(169)	110,300	(72)	(5,412)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	2,330	-2.1%	3,840	122	110,300	243	(2,087)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	4,420	0.7%	62,130	121	110,300	1,574	(2,846)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	4,120	-0.2%	28,910	15	104,800	4,104	(16)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,210	-4.7%	45,770	20	104,800	871	(339)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2102	950	-25.8%	13,210	20	83,000	0	(950)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	830	-2.4%	17,060	122	86,200	7	(823)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,560	-11.9%	55,620	121	86,200	205	(1,355)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	610	1.7%	7,000	15	22,150	(0)	(610)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	3,200	8.5%	22,140	15	27,900	2,960	(240)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	5,450	6.9%	3,060	125	27,900	875	(4,575)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	1,060	2.9%	9,090	86	27,900	1	(1,059)	35,680	10.0	02/12/2021
CTCB2101	20,200	2.5%	5,630	28	49,650	18,702	(1,498)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,510	6.4%	50,930	239	49,650	1,497	(2,013)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCH2101	150	-16.7%	8,520	15	19,400	(0)	(150)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	850	-19.8%	13,010	15	109,600	176	(674)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	3,860	4.3%	77,710	121	109,600	968	(2,892)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	150	-25.0%	5,450	15	93,900	(0)	(150)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	130	0.0%	25,670	20	93,900	(0)	(130)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,340	-6.3%	18,690	122	93,900	36	(1,304)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,730	-6.0%	127,350	121	93,900	137	(1,593)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,570	-8.0%	1,390	121	124,600	1,446	(2,124)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	1,000	-8.3%	9,960	86	124,600	11	(989)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	80	-11.1%	7,190	15	86,300	(0)	(80)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2104	70	0.0%	33,380	6	86,300	(0)	(70)	100,010	9.7	13/09/2021
CVNM2105	110	0.0%	34,550	20	86,300	(0)	(110)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,950	-2.5%	5,890	128	86,300	82	(1,868)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,230	0.0%	9,510	122	86,300	53	(1,177)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,960	-1.0%	19,120	90	86,300	842	(1,118)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,620	-9.5%	36,370	121	86,300	196	(1,424)	93,390	4.9	06/01/2022
CVPB2105	1,200	1.7%	33,980	86	63,500	8	(1,192)	73,180	20.0	02/12/2021
CVRE2101	80	0.0%	6,970	15	27,200	(0)	(80)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,310	-0.8%	24,850	239	27,200	329	(981)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,760	-8.8%	153,270	121	27,200	513	(1,247)	28,000	2.0	06/01/2022

CVRE2107 870 -7.5% 10,250 86 27,200 1 (869) 33,180 10.0 02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DHG (New)	HOSE	103,600	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	110,300	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	40,600	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC (New)	UPCOM	40,861	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN (New)	HOSE	129,800	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC (New)	HOSE	44,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG (New)	HOSE	50,700	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	32,100	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,550	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	44,400	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	47,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	86,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	68,900	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	86,300	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,700	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	49,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	41,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	92,800	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	44,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	33,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	83,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	50,800	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	38,850	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	36,400	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	27,200	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	109,600	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	54,700	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	64,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	70,800	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	148,700	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,800	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,816	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	100,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,650	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,600	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	55,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	69,400	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,500	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	34,900	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,300	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	77,836	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,400	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SBT	HOSE	22,150	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	49,867	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	88,700	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	78,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	30,000	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	63,400	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,325	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,950	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,100	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,186	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,050	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912